

BIỂU SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

Chính thức tháng 5; ước tính tháng 6,
quý II và 6 tháng năm 2025

PHỤ LỤC

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Bắc Ninh

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
Tốc độ tăng GRDP	%	13,78	7,09	x
Cơ cấu GRDP	"	100	100	x
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3,22	3,12	x
Công nghiệp - xây dựng	"	70,99	70,62	x
Dịch vụ	"	22,12	22,54	x
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	"	3,67	3,72	x
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân	Ha	38.510,0	38.312,2	99,5
Diện tích hiện có cây lâu năm	Ha	2.588,4	2.570,2	99,3
Chăn nuôi (Có đến 30/6)				
Đàn trâu hiện có	Con	4.101	4.150	101,2
Đàn bò hiện có	Con	18.538	17.662	95,3
Đàn lợn hiện có	Con	279.292	300.830	107,7
Đàn gia cầm hiện có	1000 con	4.853,8	5.279,0	108,8
Sản phẩm chăn nuôi				
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	195,2	197,5	101,2
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	"	1.179,0	1.228,5	104,2
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	"	28.389,0	30.347,8	106,9
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	"	11.222,6	11.334,1	101,0
Sản lượng thủy sản	Tấn	20.229	20.408	100,9
Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	105,49	109,74	4,3
<i>Trong đó:</i>				
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	%	105,09	111,02	5,9

(Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Bắc Ninh

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
Một số sản phẩm chủ yếu				
Máy in	1000 cái	4.193,9	4.099,1	97,7
Điện thoại thông minh (Smartphone)	"	18.849,1	21.081,1	111,8
Đồng hồ thông minh	"	11.470,1	11.220,7	97,8
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	207.813,1	217.612,4	104,7
Pin điện thoại các loại	1000 viên	54.077,1	57.541,4	106,4
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	31.848,0	35.199,9	110,5
<i>Chia ra:</i>				
Khu vực Nhà nước	"	3.020,2	4.054,3	134,2
Khu vực ngoài Nhà nước	"	6.706,5	8.009,2	119,4
Khu vực FDI	"	22.121,3	23.136,4	104,6
Vốn đầu tư NSNN do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2.408,0	3.495,2	145,1
<i>Chia ra:</i>				
Vốn NSNN cấp tỉnh	"	1.298,7	2.065,4	159,0
Vốn NSNN cấp huyện	"	610,6	942,0	154,3
Vốn NSNN cấp xã	"	498,7	487,8	97,8
Số dự án đăng ký mới đầu tư FDI được cấp phép	Dự án	244	155,0	63,5
Tổng vốn đăng ký	Triệu USD	1.101,8	710,6	64,5
Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu DV	Tỷ đồng	49.715,2	61.895,2	124,5
Chỉ số giá tiêu dùng so với cùng kỳ	%	104,19	102,35	-1,84
Doanh thu vận tải kho bãi và DV hỗ trợ	Tỷ đồng	6.153,7	6.889,9	112,0
<i>Chia ra:</i>				
Vận tải hành khách	"	581,9	594,2	102,1
Vận tải hàng hóa	"	2.103,6	2.408,5	114,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	3.468,2	3.887,2	112,1

(Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Bắc Ninh

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
Sản lượng vận tải				
Khối lượng vận chuyển hành khách	Nghìn lượt HK	10.840,2	11.043,1	101,9
Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.km	405,9	414,0	102,0
Khối lượng vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn	23.930,0	26.517,3	110,8
Khối lượng luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.km	1.262,3	1.429,9	113,3
Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	18,2	23,2	127,6
<i>Trong đó:</i>				
Thu Nội địa	"	13,9	18,8	134,5
Thu từ Hải quan	"	4,2	4,5	105,1
Tổng chi ngân sách địa phương	"	7,5	13,6	180,9
<i>Trong đó:</i>				
Chi đầu tư phát triển	"	3,5	7,6	220,9
Chi thường xuyên	"	4,1	5,9	146,0
Kết quả hoạt động ngân hàng tín dụng				
Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo	"	204.166,0	235.570,0	115,4
Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo	"	173.619,0	217.004,4	125,0

1. Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành

	Thực hiện 6	Ước tính 6	Cơ cấu (%)	
	tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	6 tháng 2024	6 tháng 2025
TỔNG SỐ	114.192	124.590	100	100
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.675	3.891	3,22	3,12
Công nghiệp - xây dựng	81.068	87.986	70,99	70,62
<i>Công nghiệp</i>	77.582	84.200	67,94	67,58
Dịch vụ	25.255	28.084	22,12	22,54
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.193	4.629	3,67	3,72

2. Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh 2010

	Thực hiện 6	Ước tính 6	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
	tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	
TỔNG SỐ	67.028	71.783	107,09
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.175	2.213	101,78
Công nghiệp - xây dựng	48.130	51.570	107,15
<i>Công nghiệp</i>	45.939	49.249	107,20
Dịch vụ	14.118	15.182	107,53
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.605	2.818	108,15

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23/6/2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Đơn vị tính: Ha Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản xuất lúa chiêm xuân			
Diện tích gieo cấy	28.795,4	28.665,7	99,5
Trong đó: - Gieo thẳng	9.705,6	10.387,2	107,0
- Cấy	19.089,8	18.278,5	95,8
Diện tích thu hoạch	28.675,2	21.363,0	74,5
DT gieo trồng cây rau màu vụ mùa	333,3	125,0	37,5
DT sản xuất hoa các loại	137,0	159,4	116,4

4. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân 2025 (Ước tính)

	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2024	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2025	Vụ Đông Xuân năm 2025 so với năm 2024 (%)
Diện tích gieo trồng (Ha)	38.510,0	38.312,2	99,5
<i>Diện tích gieo trồng, năng suất và sản lượng một số cây trồng chủ yếu</i>			
<i>- Cây lương thực có hạt</i>			
Diện tích gieo trồng (Ha)	29.637,4	29.207,3	98,5
Sản lượng (Tấn)	197.641,3	194.488,4	98,4
<i>Trong đó:</i>			
Lúa			
Diện tích gieo trồng (Ha)	28.907,2	28.670,1	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	66,97	66,73	99,6
Sản lượng (Tấn)	193.597,7	191.313,3	98,8
Ngô			
Diện tích gieo trồng (Ha)	723,7	570,5	78,8
Năng suất (Tạ/ha)	55,6	55,4	99,6
Sản lượng (Tấn)	4.026,7	3.162,1	78,5
<i>- Cây lấy củ có chất bột</i>			
Diện tích gieo trồng (Ha)	2.295,5	2.394,3	104,3
<i>Trong đó:</i>			
Khoai lang			
Diện tích gieo trồng (Ha)	145,97	126,4	86,6
Năng suất (Tạ/ha)	128,25	130,9	102,1
Sản lượng (Tấn)	1.872,07	1.655,5	88,4
Khoai tây			
Diện tích gieo trồng (Ha)	2.098,59	2.210,45	105,3
Năng suất (Tạ/ha)	160,27	168,66	105,2
Sản lượng (Tấn)	33.634,39	37.280,99	110,8
<i>- Cây có hạt chứa dầu</i>			
Diện tích gieo trồng (Ha)	295,50	292,8	99,1
Đậu tương			
Diện tích gieo trồng (Ha)	42,20	18,00	42,7
Năng suất (Tạ/ha)	23,64	23,78	100,6
Sản lượng (Tấn)	99,76	42,81	42,9
Lạc			
Diện tích gieo trồng (Ha)	253,3	274,8	108,5
Năng suất (Tạ/ha)	27,5	27,5	100,0
Sản lượng (Tấn)	697,4	756,5	108,5
<i>- Cây rau, đậu các loại và hoa</i>			
Diện tích gieo trồng (Ha)	5.919,0	5.893,4	99,6
<i>Trong đó:</i>			
Rau các loại			
Diện tích gieo trồng (Ha)	5.823,8	5.777,9	99,2
Năng suất (Tạ/ha)	291,0	295,9	101,7
Sản lượng (Tấn)	169.472,0	170.992,8	100,9
Hoa (ha)			
Diện tích gieo trồng (Ha)	70,1	91,5	130,6
<i>- Cây hàng năm khác</i>			
Diện tích gieo trồng (Ha)	359,5	325,0	90,4

5. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
Tổng diện tích hiện có (Ha)	2.588,4	2.570,2	99,3
Cây ăn quả (Ha)	2.396,5	2.375,7	99,1
Tr.đó: - Xoài Diện tích hiện có (Ha)	79,0	76,6	96,9
Sản lượng (Tấn)	298,0	295,0	99,0
- Chuối Diện tích hiện có (Ha)	1.212,3	1.235,0	101,9
Sản lượng (Tấn)	19.520,0	16.880,0	86,5
- Đu đủ Diện tích hiện có (Ha)	65,6	62,8	95,7
Sản lượng (Tấn)	309,5	295,0	95,3
- Bưởi Diện tích hiện có (Ha)	380,5	375,6	98,7
Sản lượng (Tấn)	148,0	142,5	96,3
- Nhãn Diện tích hiện có (Ha)	201,1	195,5	97,2
Sản lượng (Tấn)	279,0	269,8	96,7
Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm			
Đinh lăng Diện tích hiện có (Ha)	8,9	8,9	100,0
Sản lượng (Tấn)	-	-	-
Cây lâu năm khác			
Tr.đó: Hoa đào Diện tích hiện có (Ha)	109,4	111,6	102,0
Sản lượng (Cây/cành)	-	-	-

6. Chăn nuôi tại thời điểm cuối quý

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/2024	Thời điểm 31/3/2025	Thời điểm 30/6/2025	31/12 năm 2024 so với 31/12 năm 2023 (%)	31/3 năm 2025 so với 31/3 năm 2024 (%)	30/6 năm 2025 so với 30/6 năm 2024 (%)
- Đàn trâu hiện có	Con	4.082	4.150	4.150	106,7	107,8	101,2
- Đàn bò hiện có	"	19.030	18.012	17.662	93,6	95,1	95,3
<i>Trong đó: - Bò sữa</i>	"	425	425	425	92,8	100,0	97,0
- Đàn lợn hiện có	"	301.629	300.610	300.830	107,1	107,0	107,7
- Gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con	6.259	5.539	5.279	101,1	99,8	108,8
<i>Trong đó: - Gà</i>	"	5.078	4.450	4.270	102,2	118,1	110,3
<i>- Vịt, ngan</i>	"	1.185	1.089	1.009	96,9	61,1	102,5

7. Sản phẩm chăn nuôi phân theo các quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	6 tháng
Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng	Tấn	21.375	21.733	43.108	102,7	107,8	105,2
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	"	101,0	96,5	197,5	100,7	101,7	101,2
- Thịt bò hơi xuất chuồng	"	614,0	614,5	1.228,5	103,9	104,5	104,2
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	"	15.101	15.247	30.347,8	103,1	111,0	106,9
- Thịt gia cầm hơi xuất chuồng	"	5.559	5.775	11.334,1	101,4	100,6	101,0
Trứng gia cầm	1000 quả	74.347	75.729	150.075,5	100,2	104,2	102,2
Sản lượng sữa bò tươi	Tấn	225,0	240,0	465,0	97,8	92,3	94,9

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo các quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh với cùng kỳ		
					Quý I	Quý II	6 tháng
Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng trồng được c.sóc	"	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng giao khoán bảo vệ	"	-	-	-	-	-	-
Cây phân tán	1000 cây	88,7	110,1	198,8	60,3	180,2	95,5
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác	m ³	794,0	695,0	1.489,0	97,4	97,3	97,4
Sản lượng củi khai thác	Ste	880,0	687,0	1.567,0	90,3	90,2	90,2
Số vụ cháy	Vụ	3	-	3	-	-	300
Diện tích rừng cháy	Ha	1,1	-	1,1	-	-	157

9. Sản lượng thủy sản phân theo các quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	6 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	11.709,5	8.698,6	20.408,1	100,1	101,9	100,9
Cá	"	11.443,0	8.485,3	19.928,3	100,2	102,1	101,0
Tôm	"	78,0	45,7	123,7	94,0	90,6	92,7
Thủy sản khác	"	188,5	167,6	356,1	100,3	97,8	99,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11.401,5	8.407,6	19.809,1	100,1	102,1	100,9
Cá	"	11.318,0	8.366,8	19.684,8	100,2	102,1	101,0
Tôm	"	45,0	13,0	58,0	88,2	75,5	85,0
Thủy sản khác	"	38,5	27,8	66,3	98,7	103,7	100,8
Sản lượng thủy sản khai thác	"	308,0	291,1	599,1	100,3	98,3	99,3
Cá	"	125,0	118,5	243,5	99,2	100,3	99,7
Tôm	"	33,0	32,8	65,8	103,1	98,3	100,7
Thủy sản khác	"	150,0	139,8	289,8	100,7	96,7	98,7

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106,34	126,31	107,88	109,74
<i>Phân theo ngành kinh tế (cấp 1 và cấp 2)</i>				
Công nghiệp chế biến chế tạo	106,33	126,49	107,89	109,74
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,05	98,16	105,33	107,09
Sản xuất đồ uống	106,5	103,27	106,05	100,88
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,92	106,49	114,78	102,74
Dệt	77,98	102,17	80,54	86,97
Sản xuất trang phục	87,53	101,63	91,43	97,46
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tét bện	105,42	100,47	110,87	79,01
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	65,19	100,24	68,58	91,90
In, sao chép bản ghi các loại	77,58	100,15	76,09	73,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	116,44	102,16	116,99	123,55
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	77,98	97,39	69,27	72,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,98	98,10	102,47	108,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,85	96,25	85,33	100,22
Sản xuất kim loại	97,56	102,48	99,02	114,52
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	88,8	109,38	117,97	115,72
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,36	130,26	108,61	111,02
Sản xuất thiết bị điện	78,5	111,63	133,12	89,26
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	124,39	102,70	129,81	135,45
Sản xuất xe có động cơ	109,2	98,66	113,06	113,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,7	98,00	108,83	99,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	66,09	116,59	40,37	94,46
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	99,02	108,51	98,90	101,37
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,02	108,51	98,90	101,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122,06	103,96	121,60	123,18
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,19	100,86	106,12	109,62
Thoát nước và xử lý nước thải	120,21	92,97	94,69	103,64
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125,98	105,15	127,90	128,44

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý

ĐVT: %

	Ước tính quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	126,95	108,10
<i>Phân theo ngành kinh tế (cấp 1 và cấp 2)</i>		
Công nghiệp chế biến chế tạo	127,07	108,10
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,47	108,47
Sản xuất đồ uống	95,63	102,31
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	132,22	107,90
Dệt	99,70	86,53
Sản xuất trang phục	103,86	92,34
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,15	87,05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	72,27	73,80
In, sao chép bản ghi các loại	96,01	78,90
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117,42	120,35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	97,13	70,13
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,51	105,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117,43	91,87
Sản xuất kim loại	102,63	101,30
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,62	112,15
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	131,06	109,47
Sản xuất thiết bị điện	105,65	93,03
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,74	133,73
Sản xuất xe có động cơ	119,68	111,77
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,39	99,72
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	60,72	57,85
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	119,15	99,63
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,15	99,63
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,35	121,95
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,50	108,78
Thoát nước và xử lý nước thải	110,49	103,41
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,11	127,15

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh (%)		
					Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	28.209	24.535	129.537	87,0	98,5	112,2
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.585	4.670	28.287	101,9	98,4	96,9
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	14.415	15.856	77.636	110,0	112,4	98,8
Vải tuyền	1000m ²	610	620	3.310	101,6	100,8	92,6
Quần áo mặc thường	1000cái	4.867	4.899	28.589	100,6	82,8	97,5
Thức ăn gia súc	Tấn	54.802	55.870	328.325	101,9	120,4	114,7
Giấy và bìa khác	Tấn	706	653	185.853	92,6	1,3	66,9
Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	31.704	30.000	203.738	94,6	43,5	54,5
Kính các loại	Tấn	12.131	12.426	73.047	102,4	100,0	92,2
Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	1.564	1.655	7.567	105,8	66,4	66,9
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m ³	35.147	41.156	248.429	117,1	120,9	122,1
Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	116.102	113.647	635.666	97,9	129,7	153,8
Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	661	785	4.099	118,7	95,2	97,7
Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	3.565	3.909	21.081	109,7	128,3	111,8
Đồng hồ thông minh	1000cái	1.672	1.811	11.221	108,3	98,3	97,8
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	40.006	57.620	217.612	144,0	100,2	104,7
Pin điện thoại các loại	1000viên	10.550	12.707	57.541	120,4	153,4	106,4
Bình đun nước nóng	1000cái	99	70	464	70,8	108,0	107,6
Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	2.689	3.359	26.021	124,9	37,4	98,3
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	591	536	4.314	90,6	57,5	80,0
Nước uống được	1000 m ³	3.854	3.887	21.425	100,9	106,1	109,6
Điện thương phẩm	Tr.kwh	806	875	4.498	108,5	98,9	101,4

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So sánh (%)	
				Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	56.220	73.317	130,4	113,6
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	14.693	13.594	92,5	95,4
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	34.093	43.543	127,7	103,7
Vải tuyn	1000m ²	1.470	1.840	125,2	99,2
Quần áo mặc thường	1000cái	14.280	14.309	100,2	87,0
Thức ăn gia súc	Tấn	163.842	164.484	100,4	116,8
Giấy và bìa khác	Tấn	155.383	30.470	19,6	20,7
Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	113.130	90.608	80,1	47,2
Kính các loại	Tấn	36.359	36.688	100,9	94,6
Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	3.286	4.281	130,3	67,6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m ³	127.409	121.020	95,0	107,7
Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	290.576	345.090	118,8	137,9
Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	1.922	2.177	113,3	91,5
Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	10.509	10.572	100,6	126,9
Đồng hồ thông minh	1000cái	6.030	5.191	86,1	97,5
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	85.391	132.222	154,8	101,6
Pin điện thoại các loại	1000viên	27.102	30.439	112,3	129,4
Bình đun nước nóng	1000cái	220	245	111,4	118,5
Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	16.632	9.389	56,5	56,4
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	2.452	1.862	75,9	59,6
Nước máy thương phẩm	1000 m ³	10.035	11.390	113,5	108,8
Điện thương phẩm	Tr.kwh	2.053	2.446	119,1	99,6

14. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

ĐVT: %

	CHỈ SỐ TIÊU THỤ			CHỈ SỐ TỒN KHO	
	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024
Công nghiệp chế biến chế tạo	111,9	121,0	115,9	99,6	101,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,6	103,0	105,3	101,8	122,2
Sản xuất đồ uống	107,0	105,7	105,4	101,0	132,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	123,7	131,4	123,4	85,1	266,8
Dệt	102,2	80,4	87,7	100,0	103,6
Sản xuất trang phục tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	103,9	101,9	98,8	102,8	51,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,8	109,9	78,5	104,2	175,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,4	66,1	90,0	101,9	129,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,6	117,3	120,8	102,9	115,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,1	48,5	68,9	94,4	318,9
SXSP từ khoáng phi kim loại khác	100,0	103,3	107,5	100,2	118,9
Sản xuất kim loại	114,0	114,1	92,4	95,9	113,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,9	93,0	112,3	104,3	112,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103,6	101,9	108,7	104,7	108,5
Sản xuất thiết bị điện	115,2	130,1	120,9	98,6	84,4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	116,6	102,4	103,3	99,8	146,9
Sản xuất xe có động cơ	99,6	133,9	136,8	83,7	171,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,2	143,5	115,9	100,7	108,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,0	124,3	128,9	100,8	116,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	70,3	15,8	78,6	133,0	146,1

15. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	ĐVT: %		
	Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	103,23	98,45	92,72
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1</i>			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,30	98,29	92,45
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà k.khí	99,82	117,41	117,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,90	102,47	102,86
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	100,06	101,58	100,99
Ngoài nhà nước	100,43	98,95	98,98
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	103,76	98,30	91,55

16. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo

DVT: %

	Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025				Quý III năm 2025 so với quý II năm 2025			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO	33,1	40,1	26,7	6,4	37,2	38,4	24,4	12,8
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>								
Doanh nghiệp nhà nước	57,1	14,3	28,6	28,6	57,1	28,6	14,3	42,9
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	27,2	34,6	38,3	-11,1	33,3	33,3	33,3	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	36,9	47,6	15,5	21,4	39,3	44,1	16,7	22,6
<i>Phân theo ngành kinh tế (ngành cấp 2)</i>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	50,0	20,0	30,0	20,0	50,0	40,0	10,0	40,0
Sản xuất đồ uống	50,0	-	50,0	-	50,0	-	50,0	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,0	-	-	100,0	100,0	-	-	100,0
Dệt	-	75,0	25,0	-25,0	-	75,0	25,0	-25,0
Sản xuất trang phục	50,0	25,0	25,0	25,0	50,0	37,5	12,5	37,5
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tét bện	25,0	37,5	37,5	-12,5	37,5	25,0	37,5	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	24,2	24,2	51,5	-27,3	30,3	15,2	54,6	-24,2
In, sao chép bản ghi các loại	50,0	50,0	-	50,0	50,0	50,0	-	50,0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	42,9	42,9	14,3	28,6	28,6	57,1	14,3	14,3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	20,0	80,0	-	20,0	-	60,0	40,0	-40,0
SXSP từ cao su và plastic	31,6	47,4	21,1	10,5	36,8	47,4	15,8	21,1
SXSP từ khoáng phi kim loại khác	33,3	33,3	33,3	-	22,2	66,7	11,1	11,1
Sản xuất kim loại	11,1	44,4	44,4	-33,3	44,4	33,3	22,2	22,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	54,6	27,3	18,2	36,4	36,4	45,5	18,2	18,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	50,0	41,7	8,3	41,7	75,0	25,0	-	75,0
Sản xuất thiết bị điện	20,0	60,0	20,0	-	-	60,0	40,0	-40,0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	50,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	50,0	-25,0
Sản xuất xe có động cơ	28,6	71,4	-	28,6	28,6	71,4	-	28,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,0	-	-	100,0	100,0	-	-	100,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	9,1	72,7	18,2	-9,1	36,4	45,5	18,2	18,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,0	-	-	100,0	-	-	100,0
SC, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	50,0	50,0	-	50,0	50,0	50,0	-	50,0

17. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp
(Từ 01/01 đến 18/6/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh (%)		
					Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	299	495	2.011	165,6	138,7	109,3
Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	2.958	4.144	29.421	140,1	115,5	122,2
Vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới	"	9,9	8,4	14,6	84,6	83,3	111,8
Số lượt đăng ký thay đổi	DN	513	577	4.207	112,5	127,9	162,4
Số lượt thông báo thay đổi	"	81	78	491	96,3	88,6	111,8
Số DN giải thể tự nguyện	"	54	64	384	118,5	160,0	167,0
Chuyển đổi loại hình DN	"	45	35	219	77,8	112,9	112,3
Số DN quay trở lại hoạt động	"	64	52	488	81,3	66,7	83,3
Số DN đăng ký tạm ngừng	"	138	88	1.587	63,8	96,7	121,7
Số DN lũy kế đến 18 hàng tháng	"	25.957	26.317	x	101,4	111,7	x
Tổng số vốn điều lệ đăng ký	Tỷ đồng	456.128	462.264	x	101,3	114,0	x

18. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp quý

	Đơn vị tính	Thực hiện Quý I năm 2025	Thực hiện Quý II năm 2025	So sánh (%)	
				Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025
Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	710	1.299	183,0	118,0
Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	17.579	11.734	66,8	67,7
Vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới	"	25	9	36,5	57,3
Số lượt đăng ký thay đổi	DN	2.318	1.954	84,3	129,9
Số lượt thông báo thay đổi	"	238	279	117,2	106,9
Số DN giải thể tự nguyện	"	207	215	103,9	193,7
Chuyển đổi loại hình DN	"	90	130	144,4	114,0
Số DN quay trở lại hoạt động	"	314	204	65,0	70,1
Số DN đăng ký tạm ngừng	"	1.225	386	31,5	103,2
Số DN lũy kế đến 18 hằng tháng	"	25.362	26.317	103,8	111,7
Tổng số vốn điều lệ đăng ký	Tỷ đồng	442.466	462.264	104,5	114,0

19. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	So sánh (%)		
				Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Tổng số	15.794.318	19.405.571	35.199.889	122,9	116,4	110,5
<i>Chia theo nguồn vốn</i>						
- Vốn nhà nước	1.797.400	2.256.928	4.054.328	125,6	123,2	134,2
+ Vốn ngân sách Nhà nước	1.537.601	1.959.282	3.496.883	127,4	129,5	145,2
* Vốn NSTW	1.350	500	1.850	37,0	-	-
* Vốn ngân sách địa phương	1.536.251	1.958.782	3.495.033	127,5	129,5	145,1
+ Vốn trái phiếu Chính Phủ	-	-	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
* Trong nước	-	-	-	-	-	-
* Nước ngoài	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	32.553	44.428	76.981	136,5	64,5	57,1
+ Vốn tự có của DN Nhà nước	7.246	18.217	25.464	251,4	62,9	44,7
+ Vốn khác	220.000	235.000	455.000	106,8	106,8	108,9
- Vốn ngoài nhà nước	3.831.937	4.177.239	8.009.176	109,0	121,7	119,4
+ Vốn của các tổ chức, DN	1.252.410	1.200.811	2.453.221	95,9	105,7	110,2
+ Vốn của các hộ gia đình	2.579.527	2.976.428	5.555.955	115,4	129,6	124,0
- Vốn đầu tư trực tiếp NN	10.164.981	12.971.404	23.136.385	127,6	113,7	104,6
<i>Chia theo khoản mục đầu tư</i>						
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	7.333.827	7.830.604	15.164.431	106,8	79,1	77,3
<i>Trong đó: Xây lắp</i>	5.245.614	5.905.208	11.150.822	112,6	87,0	82,7
- Vốn mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	8.019.267	11.056.412	19.075.679	137,9	182,0	176,2
- Vốn S/c lớn, nâng cấp TSCĐ	375.253	499.039	874.292	133,0	106,3	91,9
- Vốn bổ sung vốn lưu động	65.896	19.513	85.409	29,6	8,6	18,9
- Vốn đầu tư khác	75	2	77	2,6	0,1	2,0

20. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	So sánh (%)		
				Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	659.407	702.296	3.495.167	106,5	128,2	145,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	336.919	408.390	2.065.381	121,2	113,9	159,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	226.411	249.489	1.232.081	110,2	85,8	145,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.100	1.200	20.600	109,1	5,4	12,4
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	110.508	158.901	833.300	143,8	233,8	185,6
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	182.926	174.359	941.989	95,3	151,0	154,3
Vốn cân đối ngân sách huyện	160.076	151.018	812.283	94,3	146,0	150,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	98.489	92.589	403.704	94,0	127,8	103,3
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22.850	23.341	129.706	102,1	192,9	184,0
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	139.562	119.547	487.797	85,7	162,2	97,8
Vốn cân đối ngân sách xã	135.959	115.800	467.446	85,2	169,3	100,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	84.146	49.183	230.078	58,4	96,2	63,9
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.603	3.747	20.351	104,0	70,6	65,1
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

21. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
TỔNG SỐ	1.536.385	1.958.782	127,5	129,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	948.705	1.116.676	117,7	123,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	540.465	691.616	128,0	104,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.200	4.400	27,2	4,7
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	408.240	425.060	104,1	177,6
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	436.201	505.788	116,0	141,3
Vốn cân đối ngân sách huyện	373.313	438.970	117,6	138,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	141.051	262.653	186,2	118,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.888	66.818	106,2	167,1
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	151.479	336.318	222,0	132,5
Vốn cân đối ngân sách xã	141.391	326.055	230,6	138,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	58.945	171.133	290,3	95,2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.088	10.263	101,7	58,1
Vốn khác	-	-	-	-

22. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép

	Số DA, vốn đăng ký (Từ 01/01-20/6/2025)		Số DA, vốn ĐK lũy kế đến 20/6/2025		So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
	Số DA (Dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số DA (Dự án)	Vốn đăng ký* (Triệu USD)	Số DA	Vốn Đ.ký
TỔNG SỐ	155	710,6	2.600	31.948,5	63,5	64,5
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
<i>Trong đó:</i>						
Nông, lâm và thủy sản	1	0,5	1	0,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109	567,6	1.805	22.964,8	158,0	65,7
Xây dựng	1	0,5	27	13,4	9,1	8,3
Bán buôn, bán lẻ;	41	21,0	562	348,9	26,8	25,3
Vận tải, kho bãi	2	120,5	30	623,3	100,0	12.050,0
Thông tin và truyền thông	1	0,5	18	5,0	-	-
Kinh doanh bất động sản	-	-	27	714,1	-	-
HĐ tài chính ngân hàng	-	-	1	0,5	-	-
HĐ chuyên môn, KHCN	-	-	30	6,9	-	-
HĐ hành chính và DV hỗ trợ	-	-	44	15,0	-	-
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ chủ yếu</i>						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	82	388,4	672	1.079,2	52,2	269,5
Nhật Bản	-	-	8	8,5	-	-
Đài Loan	3	3,6	102	692,3	27,3	26,6
Hàn Quốc	15	15,8	1.367	17.422,4	93,8	151,1
Cộng hòa Singapo	21	196,9	122	2.243,5	91,3	35,6
Hồng Kông	21	72,2	167	1.070,7	70,0	21,5
Malaixia	1	1,0	2	1,4	-	-
Italia	-	-	6	108,1	-	-
Samoa	5	15,5	23	91,1	250,0	42,3
Seychelles	-	-	2	14,0	-	-
Hà Lan	-	-	4	7,7	-	-
Marshall Islands	-	-	2	8,5	-	-
Vương quốc Anh	-	-	1	0,4	-	-
Cộng hòa Trung Phi	1	0,5	1	0,5	-	-
British VirginIslands	2	3,0	5	5,0	-	-

Ghi chú: *Vốn đăng ký: Bao gồm cả vốn tăng thêm của các DA đã được cấp phép từ các năm trước.

23. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025		So sánh (%)	
			Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	10.446,5	10.654,6	61.895,2	100,0	127,4	124,5
Bán lẻ hàng hóa	7.930,1	8.018,9	46.744,5	75,5	131,0	125,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	864,9	876,3	4.924,4	8,0	116,8	109,5
Du lịch lữ hành	66,8	88,4	295,2	0,5	90,3	119,2
Dịch vụ	1.584,6	1.671,0	9.931,2	16,0	119,9	128,8

24. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)		
				Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	7.930,1	8.018,9	46.744,5	101,1	131,0	125,5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	3.876,1	3.913,6	23.047,2	101,0	137,2	132,6
Hàng may mặc	235,3	235,5	1.401,2	100,1	115,1	108,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	629,2	644,0	3.785,8	102,4	112,8	106,0
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	76,4	76,1	455,7	99,5	135,0	126,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.040,1	1.051,8	5.894,2	101,1	135,9	133,0
Ô tô các loại	206,8	211,0	1.217,7	102,0	131,3	120,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	119,6	119,2	718,5	99,7	140,5	136,0
Xăng, dầu các loại	181,9	183,9	1.127,7	101,1	93,6	92,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	51,0	51,8	312,6	101,5	121,5	119,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.147,5	1.160,3	6.620,3	101,1	132,9	122,1
Hàng hoá khác	217,9	219,4	1.302,4	100,7	115,9	117,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	148,2	152,4	861,2	102,8	131,4	127,5

25. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
TỔNG SỐ	30.640,4	31.254,8	102,0	124,7
Bán lẻ hàng hóa	22.983,8	23.760,7	103,4	128,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.364,0	2.560,4	108,3	113,0
Du lịch lữ hành	101,4	193,7	191,0	109,7
Dịch vụ khác	5.191,3	4.739,9	91,3	115,7

26. Doanh thu bán lẻ hàng hoá quý

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
TỔNG SỐ	22.983,8	23.760,7	103,4	128,3
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	11.424,7	11.622,5	101,7	136,1
Hàng may mặc	697,7	703,5	100,8	114,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị GĐ	1.892,2	1.893,6	100,1	106,8
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	227,2	228,5	100,6	129,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.800,5	3.093,7	110,5	137,6
Ô tô các loại	600,1	617,5	102,9	128,2
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	360,7	357,9	99,2	135,8
Xăng, dầu các loại	580,2	547,4	94,3	90,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	159,2	153,4	96,3	126,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.169,6	3.450,7	108,9	123,2
Hàng hoá khác	653,7	648,7	99,2	118,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	418,0	443,2	106,0	129,1

27. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)		
				Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	2.314,3	2.373,0	13.008,6	102,5	125,6	119,9
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	864,9	876,3	4.924,4	101,3	116,8	109,5
Dịch vụ lưu trú	32,1	33,1	184,0	103,2	148,6	126,2
Dịch vụ ăn uống	832,8	843,1	4.740,4	101,2	115,8	108,9
Du lịch lữ hành	66,8	88,4	295,2	132,3	90,3	119,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.382,6	1.408,3	7.789,0	101,9	135,3	127,6

**28. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý**

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
TỔNG SỐ	6.169,5	6.839,1	110,9	123,9
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.364,0	2.560,4	108,3	113,0
Dịch vụ lưu trú	86,1	97,9	113,7	138,3
Dịch vụ ăn uống	2.277,9	2.462,6	108,1	112,2
Du lịch lữ hành	101,4	193,7	191,0	109,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	3.704,1	4.084,9	110,3	132,8

29. Hoạt động kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh (%)		
					Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Dịch vụ Lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Nghìn lượt khách	140,4	144,8	753,8	103,1	137,9	113,1
Lượt khách ngủ qua đêm	"	32,3	33,4	165,8	103,5	145,3	114,6
Khách quốc tế	"	12,4	13,7	70,6	110,5	141,9	117,2
Khách trong nước	"	24,5	19,0	99,1	77,4	142,1	117,4
Lượt khách trong ngày	"	109,1	108,1	585,7	99,1	131,9	112,3
Ngày khách phục vụ	Nghìn ngày khách	49,3	50,4	273,3	102,3	141,1	121,8
Khách quốc tế	"	17,1	17,6	92,1	102,4	130,1	116,4
Khách trong nước	"	31,1	31,6	177,3	101,5	142,1	122,1

30. Hoạt động kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So sánh (%)	
				Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Dịch vụ Lưu trú					
Lượt khách phục vụ	Nghìn lượt khách	344,9	408,9	118,6	127,1
Lượt khách ngủ qua đêm	"	74,0	91,8	124,0	129,5
Khách quốc tế	"	33,4	37,3	111,7	126,2
Khách trong nước	"	40,7	58,4	143,6	141,3
Lượt khách trong ngày	"	270,9	314,8	116,2	125,5
Ngày khách phục vụ	Nghìn ngày khách	124,7	148,6	119,2	135,5
Khách quốc tế	"	41,3	50,8	122,9	126,4
Khách trong nước	"	83,4	94,0	112,7	135,2

31. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô là Mỹ

ĐVI: %

	Tháng 6 năm 2025 so với				Bình quân quý II/2025 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,51	102,20	101,61	100,42	102,16	102,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,28	101,71	101,14	99,97	102,81	103,28
Trong đó: Lương thực	136,62	100,15	98,01	99,04	100,63	101,09
Thực phẩm	116,28	101,87	101,38	100,08	103,30	104,05
Ăn uống ngoài gia đình	117,81	101,86	101,80	99,99	101,88	101,21
Đồ uống và thuốc lá	107,60	101,73	101,38	100,00	101,95	102,03
May mặc, giày dép và mũ nón	110,00	101,57	99,68	100,52	101,30	101,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,76	104,61	103,89	101,32	103,42	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,00	101,03	100,06	100,12	100,98	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế	137,73	110,56	110,44	99,99	110,58	110,55
Trong đó: Dịch vụ y tế	148,09	113,46	113,46	100,00	113,46	113,46
Giao thông	100,20	97,21	99,26	101,26	94,92	96,20
Bưu chính viễn thông	98,00	100,33	99,65	100,00	100,29	100,04
Giáo dục	114,58	100,92	100,04	100,01	100,91	100,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,09	100,85	100,00	100,00	100,85	100,85
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,77	98,98	99,55	100,00	101,83	104,46
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,78	105,92	100,92	99,94	105,85	105,77
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG (99,99%)	283,09	146,81	130,67	97,77	145,03	140,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ (Loại 100USD)	112,49	102,84	102,77	100,15	102,90	103,29

32. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	So sánh (%)		
				Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Tổng số	1.124.099	1.185.445	6.889.899	105,5	110,4	112,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Vận tải hành khách	103.796	108.919	594.206	104,9	109,0	102,1
Vận tải đường bộ	103.715	108.837	593.728	104,9	109,0	102,1
Vận tải đường thủy nội địa	81	82	477	101,0	117,2	111,2
Vận tải hàng hoá	404.733	427.320	2.408.467	105,6	117,7	114,5
Vận tải đường bộ	322.438	341.760	1.923.562	106,0	118,0	114,6
Vận tải đường thủy nội địa	82.295	85.560	484.905	104,0	116,4	114,1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	615.570	649.206	3.887.226	105,5	106,3	112,1
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	591.279	624.106	3.742.459	105,6	106,1	112,2
Bưu chính, chuyển phát	24.290	25.099	144.768	103,3	111,0	108,5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	21.594	22.313	128.698	103,3	111,0	108,5
Ngoài Nhà nước	555.748	586.020	3.300.549	105,4	114,9	111,8
KV có vốn đầu tư nước ngoài	546.756	577.111	3.460.651	105,6	106,1	112,2

33. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Tổng số	3.365.298	3.524.602	104,7	113,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Vận tải hành khách	279.791	314.415	112,4	106,1
Vận tải đường bộ ⁽²⁾	279.554	314.175	112,4	106,1
Vận tải đường thủy nội địa	237	240	101,4	115,8
Vận tải hàng hoá	1.179.743	1.228.724	104,2	114,5
Vận tải đường bộ	942.885	980.677	104,0	114,1
Vận tải đường thủy nội địa	236.858	248.047	104,7	115,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.905.764	1.981.462	104,0	115,0
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	1.835.689	1.906.770	103,9	114,9
Bưu chính, chuyển phát	70.075	74.692	106,6	116,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	62.297	66.402	106,6	116,8
Ngoài Nhà nước	1.605.539	1.695.010	105,6	112,9
KV có vốn đầu tư nước ngoài	1.697.461	1.763.190	103,9	114,9

34. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh (%)		
				Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.895,0	1.964,6	11.043,1	103,7	104,4	101,9
Đường bộ	1.883,6	1.952,9	10.974,5	103,7	104,2	101,8
Đường thủy	11,4	11,8	68,6	103,4	138,9	112,6
Luân chuyển (triệu lượt HK.km)	71,9	75,2	414,0	104,6	107,3	102,0
Đường bộ	71,9	75,2	413,9	104,6	107,3	102,0
Đường thủy	0,01	0,01	0,07	102,3	133,4	108,9
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.483,5	4.693,0	26.517,3	104,7	114,5	110,8
Đường bộ	3.267,9	3.428,8	19.352,4	104,9	112,9	109,5
Đường thủy	1.215,5	1.264,2	7.165,0	104,0	119,0	114,6
Luân chuyển (triệu tấn.km)	242,9	253,7	1.429,9	104,4	117,9	113,3
Đường bộ	90,7	95,8	533,2	105,7	112,2	108,3
Đường thủy	152,2	157,9	896,7	103,7	121,6	116,5

35. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa quý

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn người)	5.317,3	5.725,8	107,7	104,4
Đường bộ	5.282,9	5.691,6	107,7	104,3
Đường thủy	34,4	34,2	99,4	135,5
Luân chuyển (triệu HK.km)	196,9	217,0	110,2	105,3
Đường bộ	196,9	217,0	110,2	105,3
Đường thủy	0,03	0,03	98,0	130,8
B. HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	12.947,1	13.570,2	104,8	111,6
Đường bộ	9.450,9	9.901,4	104,8	109,5
Đường thủy	3.496,2	3.668,8	104,9	117,7
Luân chuyển (triệu tấn.km)	696,7	733,2	105,2	115,4
Đường bộ	259,1	274,1	105,8	107,9
Đường thủy	437,6	459,1	104,9	120,4

36. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 so với (%)	
					Dự toán năm 2025	Cùng kỳ năm 2024
Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.503,6	2.503,4	23.210,7	129,8	60,0	127,6
<i>Thu trong cân đối</i>	2.503,6	2.503,4	23.210,7	129,8	60,0	127,6
<i>Thu nội địa</i>	1.751,1	1.676,6	18.750,7	149,1	62,4	134,5
<i>Trong thu nội địa:</i>			-			
Thu từ DNNN Trung ương	69,7	72,1	389,4	103,9	54,5	102,6
Thu từ DNNN địa phương	1,6	4,0	40,8	86,9	49,2	82,2
Thu từ DN có vốn ĐTTTNN	272,4	225,5	8.713,2	104,5	57,7	133,7
Thu thuế ngoài nhà nước	256,6	164,6	3.736,5	47,7	81,2	111,4
Thu thuế thu nhập cá nhân	346,9	309,4	2.672,9	109,8	72,2	116,2
Thu tiền sử dụng đất	433,4	716,7	1.784,2	3.773,9	54,1	1.112,0
Thu thuế bảo vệ môi trường	39,7	31,0	194,3	98,9	27,8	103,6
Thu lệ phí trước bạ	86,9	52,0	436,0	108,7	68,1	137,5
Thu phí, lệ phí	13,5	11,9	113,2	84,9	62,9	103,9
<i>Thu từ Hải quan</i>	752,5	826,8	4.460,0	102,8	51,6	105,1
<i>Thu đóng góp</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Các khoản quản lý qua NS</i>	-	-	-	-	-	-
Tổng thu ngân sách địa phương	1.405,9	1.442,3	13.948,4	180,6	70,3	141,7
<i>Tr.đó: Thu từ điều tiết các nguồn</i>	1.405,9	1.442,3	13.948,4	180,6	70,3	141,7

37. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Tổng thu NSNN trên địa bàn	16.465	7.992	48,5	115,7
<i>Thu trong cân đối</i>	16.465	7.992	48,5	115,7
<i>Thu nội địa</i>	14.143	5.622	39,8	124,6
<i>Trong thu nội địa:</i>				
Thu từ DNNN Trung ương	187	204	109,3	96,5
Thu từ DNNN địa phương	31	11	36,7	80,8
Thu từ DN có vốn ĐTTTNN	7.634	1.083	14,2	85,2
Thu thuế ngoài nhà nước	3.643	895	24,6	67,5
Thu thuế thu nhập cá nhân	1.660	1.073	64,6	111,8
Thu tiền sử dụng đất	264	1.589	601,3	1.843,3
Thu thuế bảo vệ môi trường	97	100	103,4	108,5
Thu lệ phí trước bạ	237	235	99,3	133,6
Thu phí, lệ phí	88	38	43,0	96,5
<i>Thu từ Hải quan</i>	2.322	2.370	102,0	99,0
<i>Thu đóng góp</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản quản lý qua NS</i>	-	-	-	-
Tổng thu ngân sách địa phương	10.146	4.553	44,9	145,8
<i>Tr.đó: Thu từ điều tiết các nguồn</i>	10.146	4.553	44,9	145,8

39. Chi ngân sách địa phương quý

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Tổng chi ngân sách địa phương	6.429	7.178	111,6	159,1
Chi cân đối NSDP	6.429	7.178	111,6	159,1
<i>Trong đó:</i>				
Chi đầu tư phát triển	3.837	3.808	99,2	178,2
Chi đầu tư cho các dự án	3.707	3.793	102,3	177,5
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.	-	15	-	-
Chi đầu tư phát triển khác	131	-	-	-
Chi nợ lãi	-	2	-	97,2
Chi thường xuyên	2.590	3.332	128,6	150,0
Chi quốc phòng	51	94	185,9	146,4
Chi an ninh	38	30	80,3	83,9
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.052	1.526	145,0	161,1
Chi khoa học và công nghệ	20	14	68,1	136,0
Chi y tế, dân số và gia đình	245	154	62,8	105,8
Chi văn hóa thông tin	48	88	184,2	159,1
Chi phát thanh, TH, thông tấn	10	17	170,5	180,8
Chi thể dục thể thao	19	33	177,4	153,2
Chi bảo vệ môi trường	53	138	259,8	170,7
Chi các hoạt động kinh tế	354	296	83,5	91,0
Chi QL nhà nước, đảng, đoàn thể	471	592	125,7	211,9
Chi bảo đảm xã hội	214	318	148,9	144,4
Chi thường xuyên khác	16	32	203,2	120,0
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	36	-	-
Các nhiệm vụ chi khác	1	0	24,2	0,1
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương	-	-	-	-

40. Ngân hàng và tín dụng

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)		
			Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	Tháng 6/2025 so với thời điểm cuối năm 2024
Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo	232.624	235.570	101,3	115,4	102,4
- Tiền gửi của cá nhân	156.436	157.500	100,7	118,4	105,6
- Tiền gửi của các tổ chức	74.140	76.000	102,5	109,9	96,1
- Phát hành giấy tờ có giá	2.048	2.070	101,1	106,5	107,5
Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo	214.390	217.004	101,2	125,0	109,2
- Dư nợ cho vay ngắn hạn	156.846	158.885	101,3	124,6	108,1
- Dư nợ cho vay trung và dài hạn	57.544	58.119	101,0	126,2	112,1
Nợ xấu	1.334	1.345	100,9	57,2	109,2
<i>Tỷ lệ nợ xấu (%)</i>	0,62	0,62	x	x	x

41. Ngân hàng và tín dụng quý

	Thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Tỷ đồng)	So sánh (%)	
			Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo	229.097	235.570	102,8	115,4
- Tiền gửi của cá nhân	153.014	157.500	102,9	118,4
- Tiền gửi của các tổ chức	74.028	76.000	102,7	109,9
- Phát hành giấy tờ có giá	2.055	2.070	100,7	106,5
Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo	207.971	217.004	104,3	125,0
- Dư nợ cho vay ngắn hạn	153.524	158.885	103,5	124,6
- Dư nợ cho vay trung và dài hạn	54.447	58.119	106,7	126,2
Nợ xấu	1.478	1.345	91,0	57,2
<i>Tỷ lệ nợ xấu (%)</i>	0,71	0,62	x	x

42. Giáo dục đào tạo (Thời điểm cuối năm học)

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm học 2024-2025	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2024- 2025 so với (%)	
					Kế hoạch năm	Năm trước năm
Tỷ lệ huy động học sinh mầm non						
- Nhà trẻ (trẻ 2 tuổi ra lớp)	%	46,7	46,7	46,7	-	100,0
- Mẫu giáo	%	100,00	99,99	100,00	100	100
Tỷ lệ huy động HS phổ thông các cấp						
- Tiểu học	%	100	100	100	100	100
- Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100
- Trung học phổ thông						
+ Công lập	%	70,0	70,0	70,0	100,0	100,0
+ Ngoài công lập	%	15,0	15,0	15,0	100,0	100,0
Tỷ lệ huy động Bổ túc THPT (GDTX cấp THPT)	%	10,0	10,0	10,0	100,0	100,0
Tuyển mới đào tạo						
- Cao đẳng sư phạm						
+ CĐ chính quy	Sinh viên	400	675	400	100,0	59,3
+ CĐ không chính quy (vừa học vừa là Sinh viên		100	265	100	100,0	37,7
Các chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh						
- Tỷ lệ trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	74,0	74,0	74,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (Tiểu học)	%	87,0	87,4	87,4	100,5	100,0
chuẩn quốc gia mức độ 2 (THCS và THPT)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ HS mầm non được học bán trú	%	100,0	99,70	100,00	100,0	100,3
- Tỷ lệ HS tiểu học được học 2 buổi/ngày	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ HS phổ thông được học ngoại ngữ						
+ Tiểu học	%			Lớp 1,2: 95%; Lớp 3,4,5: 100%	Lớp 1,2: 90%; Lớp 3,4,5: 100%	Lớp 1,2: 95%; Lớp 3,4,5: 100%
+ THCS & THPT	%	100	100	100	100,0	100,0
- Tỷ lệ HS tốt nghiệp THPT hằng năm	%	>99	99,77	>99	x	x

Nguồn số liệu: Sở Giáo dục và Đào tạo

43. Dân số, lao động, việc làm, TNBQ, thất nghiệp và giảm nghèo

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
Dân số trung bình toàn tỉnh (Thời điểm 01/4 hằng năm)	Người	1.543.529	1.574.476	102,0
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	"	774.068	788.996	101,9
Nữ	"	769.461	785.480	102,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	"	785.886	800.989	101,9
Nông thôn	"	757.643	773.487	102,1
Lực lượng lao động	Người	800.199	810.043	101,2
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	"	398.116	402.994	101,2
Nữ	"	402.083	407.049	101,2
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	"	407.866	413.044	101,3
Nông thôn	"	392.333	396.999	101,2
Số lao động đang làm việc	Người	781.800	792.000	101,3
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	"	388.209	393.307	101,3
Nữ	"	393.591	398.693	101,3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	"	399.143	404.316	101,3
Nông thôn	"	382.657	387.684	101,3
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	24.696	24.156	97,8
Công nghiệp và xây dựng	"	437.262	444.965	101,8
Dịch vụ	"	319.842	322.879	100,9
Xuất khẩu lao động	Người	750	760	101,3
Thu nhập bình quân đầu người	Ngàn đồng	5.776,4	6.268,6	108,5
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	35,2	38,0	2,80
Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn	%	2,1	2,0	-0,1

44. Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh (%)		
					Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Y tế							
Số lần khám bệnh	1000 lượt	196,1	197,4	1.126,1	100,6	94,8	103,1
Số lượt điều trị nội trú	1000 lượt	20,6	20,0	116,9	96,9	95,0	103,2
Số nhiễm HIV (Phát sinh)	Người	13	21	44,0	161,5	700,0	628,6
An ninh, trật tự an toàn giao thông và cháy nổ(*)							
An ninh trật tự							
Số vụ vi phạm trật tự xã hội	Vụ	71	65	412,0	91,5	90,3	90,2
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	167	165	1.028,0	98,8	94,8	71,9
Số vụ cờ bạc	Vụ	2	4	56,0	200,0	44,4	70,9
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	15	20	233,0	133,3	36,4	54,1
Số vụ mại dâm	Vụ	-	1	11,0	-	33,3	68,8
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	-	5	32,0	-	9,4	21,9
Số vụ tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu	Vụ	12	20	167,0	166,7	64,5	78,8
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	18	43	217,0	238,9	110,3	77,0
Số vụ ma túy	Vụ	43	31	394,0	72,1	32,6	70,6
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	106	107	673,0	100,9	72,3	70,7
<i>Lượng ma túy các loại bắt giữ</i>	<i>Gam</i>	249,3	813,5	13.645,1	326,4	130,9	116,4
An toàn giao thông							
Số vụ tai nạn	Vụ	21	22	146,0	104,8	88,0	85,9
Số người chết	Người	19	18	97,0	94,7	200,0	111,5
Số người bị thương	Người	10	8	82,0	80,0	40,0	81,2
Tình hình cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	-	29,0	-	-	93,5
Số người chết	Người	-	-	2,0	-	-	200,0
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-	-

44. Các lĩnh vực xã hội (tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	So sánh (%)		
					Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025	Tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Tình hình vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm môi trường phát hiện	Vụ	9	16	158	177,8	64,0	69,3
Số vụ xử lý	Vụ	6	13	51	216,7	61,9	24,1
Số tiền xử phạt	Tr.đồng	246,0	254,0	3.107	103,3	59,3	94,5
Phát thanh truyền hình							
Phát thanh							
Số chương trình phát thanh	Ch.trình	646	630	3.756	97,5	99,5	120,3
Số giờ phát thanh	Giờ	512	495	2.987	96,8	100,0	100,0
Truyền hình							
Số chương trình truyền hình	Ch.trình	496	480	2.820	96,8	106,7	104,3
Số giờ truyền hình	Giờ	744	720	4.368	96,8	100,0	100,6
Thông tin điện tử (Truyền hình trực tuyến)							
Số chương trình	Ch.trình	124	120	724	96,8	100,0	100,0
Số lượt người truy cập	Lượt người	45.000	45.600	279.300	101,3	101,3	71,2
Văn hoá							
Số buổi tuyên truyền cổ động	Buổi	19	10	87	52,6	66,7	77,7
Số buổi chiếu phim	"	39	7	140	17,9	26,9	69,7
Trong đó: không thu tiền	"	39	7	140	17,9	26,9	69,7

(*) Ghi chú: Số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 tháng ước tính

45. Các lĩnh vực xã hội quý

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So sánh (%)	
				Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Y tế					
Số lượt khám chữa bệnh	1000 lượt	531,8	594,2	111,7	102,0
Số lượt điều trị nội trú	1000 lượt	54,5	62,4	114,6	103,0
Số người nhiễm HIV (Phát sinh)	Người	4,0	40,0	1000,0	571,4
An ninh, trật tự an toàn giao thông và cháy nổ^(*)					
An ninh trật tự					
Số vụ vi phạm trật tự xã hội	Vụ	178	233	130,9	107,9
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	446	582	130,5	102,1
Số vụ cờ bạc	Vụ	49	7	14,3	21,2
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	186	47	25,3	26,6
Số vụ mại dâm	Vụ	10	1	10,0	16,7
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	27	5	18,5	6,8
Số vụ tội phạm về kinh tế, tham nhũng, buôn lậu	Vụ	123	38	30,9	54,3
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	144	67	46,5	79,8
Số vụ ma túy	Vụ	207	187	90,3	63,8
<i>Số đối tượng bị bắt giữ</i>	<i>Người</i>	290	383	132,1	77,4
<i>Lượng ma túy các loại bắt giữ</i>	<i>Gam</i>	1.305	1.456	111,6	114,8
An toàn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	70	73	104,3	91,3
Số người chết	Người	41	54	131,7	150,0
Số người bị thương	Người	42	41	97,6	77,4
Tình hình cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	19	10	52,6	47,6
Số người chết	Người	1	1	100	100,0
Số người bị thương	"	-	-	-	-

45. (Tiếp theo) Các lĩnh vực xã hội quý

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So sánh (%)	
				Quý II năm 2025 so với quý I năm 2025	Quý II năm 2025 so với quý II năm 2024
Tình hình vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	130	32	24,6	38,1
Số vụ vi phạm đã xử lý trong kỳ	Vụ	28	23	82,1	30,3
Số tiền phạt	Triệu đồng	2.372	736	31,0	54,1
Phát thanh truyền hình					
Phát thanh					
Số chương trình phát thanh	Ch.trình	1.850	1.906	103,0	116,7
Số giờ phát thanh	Giờ	1.485	1.502	101,1	100,0
Truyền hình					
Số chương trình truyền hình	Ch.trình	1.364	1.456	106,7	107,0
Số giờ truyền hình	Giờ	2.160	2.208	102,2	101,1
Thông tin điện tử (Truyền hình trực tuyến)					
Số chương trình	Ch.trình	360	364	101,1	100,0
Số lượt người truy cập	Lượt người	142.400	136.900	96,1	77,4
Văn hóa					
Số buổi biểu diễn nghệ thuật	"	37	50	135,1	84,7
Số buổi chiếu phim	"	40	100	250,0	67,6
Trong đó: Không thu tiền	"	40	100	250,0	67,6

Ghi chú: (*) Số liệu theo báo cáo của Công an tỉnh.